

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2024

Số: 222/XSKT-KTTV

V/v thực hiện công bố thông tin
Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty
đã được kiểm toán.

Kính gửi: Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số Điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-HĐTV ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của HFIC;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-XSKT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ sổ kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế công bố thông tin tại Công ty TNHH Một thành viên Xổ sổ kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Một thành viên Xổ sổ kiến thiết Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty) báo cáo HFIC nội dung công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. (đính kèm văn bản)

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Người quản lý Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- P. CNTT, Tổ PC&KSNB;
- Lưu: VT, KTTV. (10)

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Phạm Thị Sang
Phạm Thị Sang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(BỘ PHẬN XỔ SỔ + XÍ NGHIỆP IN TÀI CHÍNH)



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM tiền thân là Công ty Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300507182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 12 năm 2023 về thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Theo quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tp. HCM, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước để thực hiện thí điểm chức năng đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà Nước.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn ngân sách Nhà nước.

Thông tin về chủ sở hữu

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In vé số kiến thiết, lịch ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ và các ấn phẩm khác của ngành tài chính.
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

Tên tiếng Anh: HO CHI MINH CITY LOTTERY COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: HCL CO., LTD

Trụ sở chính: 77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp. HCM.

Chi nhánh: Xí nghiệp In tài chính - Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Quốc Chiến

Ông Võ Văn Tuấn

Ông Huỳnh Văn Vinh

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành viên

Thành viên (bổ nhiệm theo quyết định số 3899/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tp. HCM ngày 15/09/2023)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Công Tĩnh

Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Quang Vinh

Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo Quyết định số 22/QĐ/UBND-TC của Ủy ban Nhân dân Tp. HCM ngày 10/08/2023)

Bà Phan Thị Sang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Đức Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Mai Trang

Kế toán trưởng

Theo Quyết định số 5156 ngày 01/12/2023 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bà Phan Thị Sang được chỉ định làm người phụ trách, lãnh đạo, quản lý, điều hành và thực hiện nhiệm vụ của Tổng Giám đốc đến khi có quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc mới.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Quốc Chiến

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Theo Quyết định số 5157 ngày 01/12/2023 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ông Nguyễn Quốc Chiến được chỉ định làm người đại diện theo pháp luật của Công ty đến khi có quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc mới.

Ông Nguyễn Quốc Chiến đã ủy quyền cho Bà Phan Thị Sang ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 644/GUQ-XSKT-PC&KSNB ngày 06 tháng 12 năm 2023.

4. Các thông tin khác: Không có.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("MOORE AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Thị Sang

Phó Tổng Giám đốc

Số: C0523201-HC/MOORE AISC-DN2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT TP. HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tp. Hồ Chí Minh**, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tp. Hồ Chí Minh** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính như sau: số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 trên bảng Cân đối kế toán và số liệu so sánh trong năm 2022 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có một số chỉ tiêu thay đổi được trình bày chi tiết trong thuyết minh số X.5 trên Bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong đó mô tả sự thay đổi số liệu so sánh do Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số liệu của niên độ 2022 cho phù hợp với Biên bản kiểm tra Thuế tại ngày 30/11/2023 của Tổng cục Thuế về việc kiểm tra chấp hành thuế tại Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tp. Hồ Chí Minh.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Phạm Văn Vinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 0112-2023-005-1

Ngô Thị Hằng Thuý

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 5951-2023-005-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.467.760.450.505	2.337.799.535.285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.027.741.627.825	921.930.482.594
1. Tiền	111		677.741.627.825	571.930.482.594
2. Các khoản tương đương tiền	112		350.000.000.000	350.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	876.893.584.909	912.361.945.461
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		876.893.584.909	912.361.945.461
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		527.097.860.480	461.870.697.568
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	505.769.665.746	441.268.396.578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.877.280.159	852.601.136
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.450.914.575	19.749.699.854
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	26.282.641.659	30.637.872.682
1. Hàng tồn kho	141		26.282.641.659	30.637.872.682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.744.735.632	10.998.536.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	9.422.749.990	8.720.857.577
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	321.985.642	2.277.679.403
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		461.541.048.888	491.249.060.758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.846.933.000	10.793.853.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	11.846.933.000	10.793.853.400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		266.991.008.738	282.157.511.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	261.065.572.754	282.079.734.099
- Nguyên giá	222		492.049.115.921	489.573.270.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.983.543.167)	(207.493.536.580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.925.435.984	77.777.784
- Nguyên giá	228		12.269.228.806	6.217.719.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.343.792.822)	(6.139.941.932)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	134.905.524.095	143.094.414.875
- Nguyên giá	231		204.722.269.514	204.722.269.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(69.816.745.419)	(61.627.854.639)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		276.483.126	66.599.999
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	276.483.126	66.599.999
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	27.730.313.159	34.334.567.003
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000.000	30.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.269.686.841)	(2.265.432.997)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	6.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.790.786.770	20.802.113.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	19.790.786.770	20.802.113.598
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.929.301.499.393	2.829.048.596.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.632.687.499.393	1.532.434.596.043
I. Nợ ngắn hạn	310		1.162.336.164.089	1.106.487.305.918
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	46.493.817.687	53.947.518.869
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	190.503.224.098	113.069.088.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	862.056.256.998	870.991.674.580
4. Phải trả người lao động	314	V.15	30.148.402.855	28.507.455.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.210.526.451	476.020.071
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	999.705.002	912.978.334
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	10.872.070.806	12.831.263.272
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	20.052.160.192	25.751.306.147
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		470.351.335.304	425.947.290.125
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	12.853.788.841	12.067.156.969
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng	342	V.19	254.497.001.007	246.803.587.700
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		203.000.545.456	167.076.545.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.929.301.499.393	2.829.048.596.043

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai Trang

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Sang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.194.733.630.268	11.080.130.119.333
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số	01a	VI.2	132.359.644.000	120.483.660.000
3. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.3	1.549.516.752.805	1.407.995.171.147
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 01a - 02)	10	VI.4	10.512.857.233.463	9.551.651.288.186
5. Chi phí kinh doanh XS + Giá vốn hàng bán	11	VI.5	8.787.340.232.563	7.833.902.779.474
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số	11a	VI.6	132.359.644.000	120.483.660.000
7. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11 + 11a)	20		1.857.876.644.900	1.838.232.168.712
8. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.7	65.988.286.231	48.028.533.215
9. Chi phí tài chính	22	VI.8	4.253.844	(30.584.498)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
10. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	1.582.236.715	1.499.729.832
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	247.112.828.176	193.752.240.679
13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.675.165.612.396	1.691.039.315.914
14. Thu nhập khác	31	VI.10	19.185.361.195	4.789.864.463
15. Chi phí khác	32	VI.11	30.501.433.753	1.936.967.542
16. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11.316.072.558)	2.852.896.921
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.663.849.539.838	1.693.892.212.835
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.13	339.226.202.247	341.022.662.821
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.324.623.337.591	1.352.869.550.014

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kim Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai Trang



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Sang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.612.319.132.008	10.392.297.776.901
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.901.546.304.762)	(6.082.464.793.447)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(104.147.416.292)	(88.524.019.352)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(326.288.047.998)	(348.253.502.773)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		180.826.736.607	292.488.781.066
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4.454.345.598.878)	(4.145.514.368.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.818.500.685	20.029.873.907
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.964.536.217)	(3.049.220.120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.198.605.448)	(130.586.819.458)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57.266.966.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.888.820.211	45.612.672.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		98.992.644.546	(88.023.367.241)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		105.811.145.231	(67.993.493.334)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		921.930.482.594	989.923.975.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.027.741.627.825	921.930.482.594

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kim Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai Trang



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Sang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung về Công ty****Thành lập**

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM tiền thân là Công ty Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300507182 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 12 năm 2023 về thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Theo quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tp. HCM, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước để thực hiện thí điểm chức năng đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà Nước.

Hình thức sở hữu vốn và thông tin về chủ sở hữu

Vốn ngân sách Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

Chi nhánh: Xí nghiệp In Tài chính.

Tên tiếng Anh: HO CHI MINH CITY LOTTERY COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: HCL CO.,LTD

Trụ sở chính: 77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp.HCM.

Chi nhánh: Xí nghiệp In tài chính - Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và sản xuất.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In vé số kiến thiết, lịch ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ và các ấn phẩm khác của ngành tài chính.
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 384 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 371 nhân viên)****7. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Xí nghiệp In Tài chính. Địa chỉ tại Lô A1-A2, đường A, cụm Công nghiệp - Khu đô thị mới Nhị Xuân, ấp 5, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP. HCM.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng các Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài Chính; Thông tư 75/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 06 năm 2013 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn kế toán và hoạt động đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: Công ty ước tính phần giá trị bị tổn thất và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh thực tế trong quá trình sản xuất theo sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Hàng gửi đi bán:** phản ánh giá trị của hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng, nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ đối với số hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng)

- **Vé xổ số:** phản ánh giá trị thực tế hiện có và tình hình biến động của loại vé xổ số truyền thống và vé xổ số lô tô. Giá thực tế của vé xổ số thuê ngoài in, bao gồm: giá trị giấy in xuất thuê ngoài in cộng (+) với chi phí thuê ngoài in và chi phí vận chuyển, bốc xếp (nếu bên thuê in chịu chi phí).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
Phần mềm quản lý	04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: chi phí mua sắm thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Chi phí trả trước khác: chi phí lắp đặt, bảo trì, gia hạn phần mềm xổ số,... đã phát sinh và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Nợ phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Xi nghiệp.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí xây dựng, chi phí quản lý đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trả thưởng

Dự phòng trả thưởng: việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Dự phòng rủi ro trả thưởng được tính bằng Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số nhân tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong năm tài chính trừ giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong năm trích lập. Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Quỹ dùng để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ của công ty theo kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ đã được duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo qui định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh xổ số: Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận theo số lượng vé số thực bán (Tổng số lượng vé số giao đại lý trừ đi số lượng vé ế được chốt trước thời điểm mở thưởng 30 phút do các đại lý trả về)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Giá vốn kinh doanh xổ số: Do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận tại thời điểm thực chi, nhưng thời gian có hiệu lực của các vé số trúng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng cho nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2022.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	677.741.627.825	571.930.482.594
Tiền mặt	24.869.687.011	19.873.930.736
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	652.871.940.814	552.056.551.858
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	442.868.500.669	327.135.526.968
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	190.563.379.664	182.587.358.781
Ngân hàng khác	19.440.060.481	42.333.666.109
Các khoản tương đương tiền	350.000.000.000	350.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng (*)	350.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	300.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	50.000.000.000	-
Cộng	1.027.741.627.825	921.930.482.594

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất dao động từ 2,4% - 3,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính: (xem trang 34).

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	505.769.665.746	-	441.268.396.578	-
Khách hàng trong nước	505.769.665.746	-	441.268.396.578	-
Công nợ đại lý vé số (*)	500.123.425.746	-	437.419.676.178	-
Công ty XSKT Bình Phước	1.188.000.000	-	1.278.320.400	-
Công ty XSKT Bình Thuận	4.458.240.000	-	2.570.400.000	-
Cộng	505.769.665.746	-	441.268.396.578	-

(*) Đây là công nợ vé số của 120 đại lý vé số.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	7.877.280.159	-	852.601.136	-
Công ty CP Bán Lê Ký Thuật Số FPT	-	-	189.843.390	-
Công ty TNHH TM Hồng Phát Minh	3.908.368.800	-	-	-
Công ty CP SXTM Giấy Mê kong	1.200.211.195	-	-	-
Công ty CP Stavian Giấy & Bột Giấy	1.224.038.097	-	-	-
Nhà cung cấp khác	1.544.662.067	-	662.757.746	-
Cộng	7.877.280.159	-	852.601.136	-

5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu thuế TNCN của đại lý vé số	-	-	7.408.346.025	-
Phải thu thuế TNCN của nhân viên công ty	574.978.855	-	842.441.632	-
Lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	11.467.780.559	-	11.381.480.197	-
Tạm ứng cho nhân viên	605.900.000	-	117.300.000	-
Phải thu Xổ số Khu vực	766.436.268	-	-	-
Phải thu khác	35.818.893	-	132.000	-
Cộng	13.450.914.575	-	19.749.699.854	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	11.846.933.000	-	10.793.853.400	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Bình Thuận	5.394.768.000	-	4.998.984.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Bình Phước	3.128.400.000	-	2.293.555.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Lâm Đồng	1.747.100.000	-	-	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Vũng Tàu	786.600.000	-	1.445.654.400	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng khác	790.065.000	-	2.055.660.000	-
Cộng	11.846.933.000	-	10.793.853.400	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.068.261.239	-	11.758.335.838	-
Công cụ, dụng cụ	255.548.999	-	296.067.732	-
Chi phí SX, KD dở dang	11.837.099.421	-	11.692.846.290	-
Thành phẩm	-	-	2.686.403.622	-
Hàng gửi bán	1.948.656.907	-	1.155.194.736	-
Vé xổ số	3.173.075.093	-	3.049.024.464	-
Cộng	26.282.641.659	-	30.637.872.682	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm	276.483.126	-	66.599.999	-
Hệ thống máy quay số tự động	276.483.126	-	66.599.999	-
Cộng	276.483.126	-	66.599.999	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 35).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình		Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Khoản mục			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		6.217.719.716	6.217.719.716
Mua trong năm		6.051.509.090	6.051.509.090
Số dư cuối năm		12.269.228.806	12.269.228.806
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		6.139.941.932	6.139.941.932
Khấu hao trong năm		203.850.890	203.850.890
Số dư cuối năm		6.343.792.822	6.343.792.822
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		77.777.784	77.777.784
Số dư cuối năm		5.925.435.984	5.925.435.984
* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không phát sinh.			
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.217.719.716 VND.			
10. Bất động sản đầu tư cho thuê		Nhà cửa	Tổng cộng
Khoản mục			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		204.722.269.514	204.722.269.514
Số dư cuối năm		204.722.269.514	204.722.269.514
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		61.627.854.639	61.627.854.639
Khấu hao trong năm		8.188.890.780	8.188.890.780
Số dư cuối năm		69.816.745.419	69.816.745.419
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		143.094.414.875	143.094.414.875
Số dư cuối năm		134.905.524.095	134.905.524.095
* Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.			
* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: không có.			
11. Chi phí trả trước		31/12/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			
Chi phí bảo trì phần mềm xổ số cào		7.070.000.000	7.209.090.909
Chi phí sửa chữa văn phòng		-	93.466.668
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		2.352.749.990	1.418.300.000
Cộng		9.422.749.990	8.720.857.577

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước (tiếp theo)	31/12/2023	01/01/2023
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất tại KCN Nhị Xuân (*)	12.685.626.528	13.185.500.448
Chi phí lắp đặt, gia hạn tường lửa	5.677.047.232	7.521.452.061
Chi phí sửa chữa văn phòng, cải tạo, trang trí.	907.475.877	40.300.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	520.637.133	54.861.089
Cộng	19.790.786.770	20.802.113.598

(*) Đây là khoản chi phí trả trước về việc thuê đất tại Cụm KCN Nhị Xuân theo Hợp đồng nguyên tắc số 47/HĐ-CCNNX ký ngày 31/12/2007 và Hợp đồng số 16/HĐ-CCNNX ký ngày 03/08/2010, với thời gian thuê đất từ ngày 31/12/2007 đến hết ngày 09/01/2058.

12. Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	46.493.817.687	46.493.817.687	53.947.518.869	53.947.518.869
Nhà cung cấp trong nước	46.493.817.687	46.493.817.687	53.947.518.869	53.947.518.869
Hoa hồng vé số truyền thống cho đại lý	34.343.536.595	34.343.536.595	39.457.602.600	39.457.602.600
Hoa hồng bán vé số cào cho đại lý	1.566.668.423	1.566.668.423	1.703.954.764	1.703.954.764
Công ty CP Phát triển Công nghệ TECHPRO	6.084.718.763	6.084.718.763	3.400.180.801	3.400.180.801
Công ty CP Giấy CP	4.128.691.203	4.128.691.203	9.044.634.001	9.044.634.001
Công ty CP Giấy Toàn Lực	-	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	370.202.703	370.202.703	341.146.703	341.146.703
Cộng	46.493.817.687	46.493.817.687	53.947.518.869	53.947.518.869

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	190.503.224.098	113.069.088.900
Khách hàng trong nước	190.503.224.098	113.069.088.900
Đại lý vé số truyền thống	188.922.240.000	112.898.160.000
Tiền vé ế Công ty chưa trả cho đại lý	924.984.000	170.928.900
Đại lý vé số cào	656.000.098	-
Cộng	190.503.224.098	113.069.088.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	93.391.747.254	1.185.533.359.761	1.178.522.195.970	100.402.911.045
Thuế tiêu thụ đặc biệt	122.890.846.245	1.549.516.752.805	1.540.139.945.656	132.267.653.394
Thuế thu nhập DN	110.178.218.649	339.226.202.247	326.288.047.998	123.116.372.898
Thuế thu nhập cá nhân	29.855.809.906	430.206.056.376	425.778.007.667	34.283.858.615
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.922.338.623	1.922.338.623	-
Các loại thuế khác	-	523.136.000	4.000.000	519.136.000
Thu Tài Chính sau thuế	514.675.052.526	1.311.466.571.591	1.354.675.299.071	471.466.325.046
Cộng	870.991.674.580	4.818.394.417.403	4.827.329.834.985	862.056.256.998
b. Phải thu	01/01/2023	Số đã cần trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Tiền thuê đất	2.277.679.403	2.277.679.403	321.985.642	321.985.642
Cộng	2.277.679.403	2.277.679.403	321.985.642	321.985.642

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho kinh doanh xổ số, cho thuê văn phòng	10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho gia công in và các biểu mẫu	10%

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho từng hoạt động kinh doanh như sau:

Kinh doanh xổ số	Mức thuế suất
	15%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	Mức thuế suất
	20%

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp. HCM (3210,1 m2)	1.083.600 VND /m2
717 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Tp. HCM (1626,2 m2)	443.727 VND /m2

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người lao động	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả lương Cấp Quản lý	1.871.968.109	1.272.744.994
Phải trả lương Cán bộ - Công nhân viên	28.276.434.746	27.234.710.751
Cộng	30.148.402.855	28.507.455.745
Quý tiền lương năm 2023 được tính toán và chi trả cho Người quản lý và Người lao động theo Quy định tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH được Hội đồng Thành viên Công ty thông qua và gửi Báo cáo về Công ty Mẹ để thông báo chấp thuận.		
16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí công trình Xí nghiệp In Tài chính theo dự toán	207.063.864	207.063.864
Chi phí sửa chữa 717 Trần Hưng Đạo	903.910.185	-
Các khoản trích trước khác	99.552.402	268.956.207
Cộng	1.210.526.451	476.020.071
17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Doanh thu cho thuê văn phòng chưa thực hiện	999.705.002	912.978.334
Cộng	999.705.002	912.978.334
18. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	165.675.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.812.070.806	12.665.588.272
+ Phải trả Công ty CP ĐT KCN Đô thị Hóc Môn	10.589.647.718	10.589.647.718
+ Phải trả kinh phí hoạt động xổ số kiến thiết KV Miền Nam	-	1.327.863.732
+ Phải trả khác	222.423.088	748.076.822
Cộng	10.872.070.806	12.831.263.272
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tiền nhận đặt cọc thuê văn phòng	12.853.788.841	12.067.156.969
Cộng	12.853.788.841	12.067.156.969
19. Dự phòng rủi ro trả thưởng dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng rủi ro trả thưởng	254.497.001.007	246.803.587.700
Cộng	254.497.001.007	246.803.587.700
20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm 2023	Năm 2022
Số đầu năm	25.751.306.147	22.023.720.040
Tăng do trích lập từ lợi nhuận và các khoản khác	15.816.513.500	26.400.241.250
Chi quỹ	21.515.659.455	22.672.655.143
Số cuối năm	20.052.160.192	25.751.306.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 36).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của Nhà nước	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Cộng	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Vốn góp cuối năm	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2023			
	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Vũng Tàu	405,449	Giấy	Ram	Bình thường
Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng	405,449	Giấy	Ram	Bình thường

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	11.879.628.436.276	10.794.629.645.451
Doanh thu kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	68.393.189.178	60.988.377.098
Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in	246.712.004.814	224.512.096.784
Cộng	12.194.733.630.268	11.080.130.119.333
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in	132.359.644.000	120.483.660.000
Cộng	132.359.644.000	120.483.660.000
3. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2023	Năm 2022
Thuế TTĐB của Xổ số (truyền thống + cào)	1.549.516.752.805	1.407.995.171.147
Cộng	1.549.516.752.805	1.407.995.171.147
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu thuần kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	10.330.111.683.471	9.386.634.474.304
Doanh thu thuần kinh doanh DV cho thuê văn phòng	68.393.189.178	60.988.377.098
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh ngành in	114.352.360.814	104.028.436.784
Cộng	10.512.857.233.463	9.551.651.288.186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
5. Chi phí kinh doanh		
Chi phí kinh doanh xổ số	8.552.491.889.040	7.616.570.446.545
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	24.920.954.470	23.931.420.154
Giá vốn hoạt động kinh doanh ngành in	209.927.389.053	193.400.912.775
Cộng	8.787.340.232.563	7.833.902.779.474
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số		
Chi phí về vé xổ số	132.359.644.000	120.483.660.000
Cộng	132.359.644.000	120.483.660.000
7. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	65.988.286.231	48.028.533.215
Cộng	65.988.286.231	48.028.533.215
8. Chi phí tài chính		
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	4.253.844	(30.584.498)
Cộng	4.253.844	(30.584.498)
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.740.000	1.192.588.000
Chi phí bằng tiền khác	278.496.715	307.141.832
Cộng	1.582.236.715	1.499.729.832
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	77.122.123.531	72.738.422.949
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.794.962.534	2.903.610.998
Chi phí sửa chữa, bảo trì, đồ dùng văn phòng	900.261.203	894.255.506
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.086.311.620	9.380.423.883
Thuế, phí, lệ phí	4.204.018.026	3.251.965.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.827.143.590	7.894.142.438
Chi phí bằng tiền khác	144.178.007.672	96.689.419.885
Cộng	247.112.828.176	193.752.240.679
10. Thu nhập khác		
Hoàn nhập Quỹ Khoa học công nghệ	16.223.000.000	-
Bán giấy vụn, phế liệu và nhượng bán NVL	2.520.501.348	3.224.996.233
Hoàn trả đặt cọc thuê văn phòng	30.000.000	1.121.473.537
Các khoản khác	411.859.847	443.394.693
Cộng	19.185.361.195	4.789.864.463
11. Chi phí khác		
Thuế chậm nộp, phạt	29.826.627.285	1.872.167.542
Chậm nộp do hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ	519.136.000	-
Các khoản khác	155.670.468	64.800.000
Cộng	30.501.433.753	1.936.967.542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.354.723.478	194.381.782.059
Chi phí nhân công	63.899.278.994	50.012.843.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.149.414.924	38.982.583.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.973.893.871.639	1.795.072.998.868
Chi phí khác bằng tiền	6.762.851.384.008	5.952.704.152.007
Cộng	9.033.148.673.043	8.031.154.360.077
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.663.849.539.838	1.693.892.212.835
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	32.281.471.686	12.775.294.305
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.696.131.011.524	1.706.667.507.140
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	339.226.202.247	341.022.662.821
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	339.226.202.247	341.022.662.821

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	19.046.352.127
VND	-100	(19.046.352.127)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)Tăng/ giảm
điểm cơ bảnẢnh hưởng đến lợi
nhuận trước thuế**Năm trước**

VND

+100

17.782.991.019

VND

-100

(17.782.991.019)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 37.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty hiện có 2 mặt bằng có hợp đồng thuê đất còn thời hạn với Nhà nước ở các khu đất tọa lạc ở Quận 5. Hình thức nộp tiền thuê đất hằng năm với đơn giá theo quy định.

Ngoài những khoản nêu trên, Công ty không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt (các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành - Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng).

3a. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	4.992.000.000	4.282.790.000

3b. Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2023

Năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	10.330.111.683.471	8.552.491.889.040	1.777.619.794.431
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	68.393.189.178	24.920.954.470	43.472.234.708
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	246.712.004.814	209.927.389.053	36.784.615.761
Cộng	10.645.216.877.463	8.787.340.232.563	1.857.876.644.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022

Năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận kinh doanh xổ số, Bộ phận kinh doanh văn phòng và Bộ phận kinh doanh ngành in. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	9.386.634.474.304	7.616.570.446.545	1.770.064.027.759
Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	60.988.377.098	23.931.420.154	37.056.956.944
Bộ phận hoạt động kinh doanh ngành in	224.512.096.784	193.400.912.775	31.111.184.009
Cộng	9.672.134.948.186	7.833.902.779.474	1.838.232.168.712

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xổ số truyền thống và kinh doanh văn phòng, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán và phát sinh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại cho phù hợp với Biên bản kiểm tra Thuế tại ngày 30/11/2023 của Tổng cục Thuế về việc kiểm tra chấp hành thuế tại Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. Hồ Chí Minh.

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2022 (01/01/2023) Số đã trình bày	31/12/2022 (01/01/2023) Số trình bày lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
Bảng cân đối kế toán				
TÀI SẢN				
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	240	(208.871.878.640)	(207.493.536.580)	1.378.342.060
Tổng cộng tài sản	270	2.827.670.253.983	2.829.048.596.043	1.378.342.060
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	869.399.732.520	870.991.674.580	1.591.942.060
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	343	25.964.906.147	25.751.306.147	(213.600.000)
Tổng cộng nguồn vốn	440	2.827.670.253.983	2.829.048.596.043	1.378.342.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2022 (01/01/2023) Số đã trình bày	31/12/2022 (01/01/2023) Số trình bày lại	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
Kết quả kinh doanh				
Chi phí kinh doanh XS + Giá vốn hàng bán (*)	11	7.835.164.322.297	7.833.902.779.474	(1.261.542.823)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.836.970.625.889	1.838.232.168.712	1.261.542.823
Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	26	193.869.039.916	193.752.240.679	(116.799.237)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.689.660.973.854	1.691.039.315.914	1.378.342.060
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.692.513.870.775	1.693.892.212.835	1.378.342.060
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	339.860.631.151	341.022.662.821	1.162.031.670
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.352.653.239.624	1.352.869.550.014	216.310.390

(*) Giảm chi phí khấu hao do điều chỉnh thời gian trích khấu hao hệ thống vé cào, máy móc thiết bị căn cứ theo Điều 9, Điều 10 Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính

Các khoản điều chỉnh tăng khoản thuế phải nộp Ngân sách nhà nước, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các thay đổi các chỉ tiêu ở Kết quả Kinh doanh được điều chỉnh tương ứng với các nội dung trên.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Kim Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Mai Trang

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2024

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Sang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	876.893.584.909	876.893.584.909	912.361.945.461	912.361.945.461
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn	371.000.000.000	371.000.000.000	366.743.530.200	366.743.530.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương	195.893.584.909	195.893.584.909	175.618.415.261	175.618.415.261
Ngân hàng khác	160.000.000.000	160.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	876.893.584.909	876.893.584.909	912.361.945.461	912.361.945.461

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp - Đô thị Hóc Môn (*)	30.000.000.000	(2.269.686.841)	27.730.313.159	30.000.000.000	(2.265.432.997)	27.734.567.003
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	-	-	-	6.600.000.000	-	6.600.000.000
Cộng	30.000.000.000	(2.269.686.841)	27.730.313.159	36.600.000.000	(2.265.432.997)	34.334.567.003

(*) Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp - đô thị Hóc Môn (HOCIN) có số vốn góp 30.000.000.000 VND theo Quyết định số 32/XSKT-QĐ ngày 03 tháng 11 năm 2008 của Tổng Giám đốc. Mục đích góp vốn đề đầu tư dự án "Xây dựng Khu công nghiệp - dân cư tại xã Bà Điểm và xã Xuân Thới Thượng huyện Hóc Môn". Tuy nhiên dự án đã không tiếp tục được triển khai như phương án ban đầu do một số nguyên nhân khách quan. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư trên theo quy định.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đang có lộ trình thực hiện việc thoái vốn khoản đầu tư nếu trên theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định 32/2018 ngày 08 tháng 03 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm căn cứ vào các Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	1.352.869.550.014	1.352.869.550.014
Phân phối lợi nhuận	-	(23.265.598.750)	(23.265.598.750)
Nộp về ngân sách Nhà Nước	-	(1.329.603.951.264)	(1.329.603.951.264)
Số dư cuối năm trước	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Số dư đầu năm nay	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	1.324.623.337.591	1.324.623.337.591
Phân phối lợi nhuận	-	(13.156.766.000)	(13.156.766.000)
Nộp về ngân sách Nhà Nước	-	(1.311.466.571.591)	(1.311.466.571.591)
Số dư cuối năm nay	1.296.614.000.000	-	1.296.614.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.027.741.627.825	-	921.930.482.594	-
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	876.893.584.909	-	918.961.945.461	-
- Phải thu khách hàng	505.769.665.746	-	441.268.396.578	-
- Phải thu khác	24.081.149.827	-	29.583.679.622	-
TỔNG CỘNG	2.434.486.028.307	-	2.311.744.504.255	-
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả người bán	46.493.817.687	-	53.947.518.869	-
- Phải trả khác và nợ phải trả tài chính khác	24.713.963.010	-	24.626.363.490	-
TỔNG CỘNG	71.207.780.697	-	78.573.882.359	-